

THERAVĀDA

LUẬT TẬP YẾU
KHUDDASIKKHĀ

GIẢNG SƯ
SAYADAW U KUṄḌADHĀNA

BHIKKHU PAVARADHAMMIKA
PHIÊN DỊCH VÀ HIỆU ĐÍNH

BUỔI 2

DIỆU NHẪN CHUYỂN DỊCH
NGUYỄN NHƯ TRÌNH BÀ

Tuần trước thì chúng ta đã tụng phần mātikā – Mục lục hay nội dung. Hôm nay chúng ta sẽ tiếp tục buổi học thứ hai.

Tatrāyaṃ:

Tatra = *there (in that Khudda-Sikkhā)*: Có nghĩa là ở đó, ở trong Luật Tập Yếu.

ayaṃ = *this (is)*: Có nghĩa là đây là.

mātikā = *a table of contents*: Có nghĩa là mục lục hoặc là nội dung.

mātā viya mātikā (mātu + ika + ā = mātikā) – *It is like mother, therefore it is called mātikā*: Giống như là người mẹ, do vậy được gọi là mātikā. Bất cứ khi nào có người mẹ thì sẽ có con trai hoặc con gái ở đó phải không? Khi có một mātikā khác giải thích thì lại có con trai và con gái ở trong đó nữa ...

Đây là câu kệ đầu tiên trong phần mục lục:

◆ (Kha)

**Pārājika ca cattāro, garukā nava cīvaram;
Rajanāni ca patto ca, thālakā ca pavāraṇā.**

Pārājika ca = *gravest/weightiest wrong doing/offense*: tội lớn, tội nặng, tội trọng.

cattāro = *four* : bốn.

Pārājika ca cattāro: Có nghĩa là bốn trọng tội, bốn tội nặng. Đây là giới nặng nhất trong tất cả các giới vì nó là bốn tội “Bất Cộng Trụ”

Ở trong Khudda-Sikkhā thì có số của những câu kệ, do vậy câu kệ này là từ số 1-18 trong phần Pārājika.

garukā nava = *9 saṃghādisesa rules*.

nava = *Nine*: Là chín giới saṃghādisesa.

saṃghādisesa: Có nghĩa khi phạm vào lỗi này thì phải sám hối. Từ lúc khi bắt đầu đến khi kết thúc sám hối đều phải cần có sự hiện diện của Chư

Tăng. Do vậy được gọi là saṃghādisesa - Giới Tăng Tàng.

Nếu chúng ta muốn học về saṃghādisesa - Giới Tăng Tàng thì có thể đọc câu kệ từ số (19-29).

Cīvaram – *monk robe* (30-57): Có nghĩa là y. Trong chương về y này sẽ nói về vấn đề y nào được phép dùng và y nào không được phép dùng.

Rajanāni ca – *coloring, dye* (58-59): Màu sắc nhuộm y. Trong chương này sẽ nói về màu y nào là màu không được phép.

patta ca – *alms bowl* (60-70): Có nghĩa là bình bát. Chương này sẽ nói về bình bát.

thālakā ca – *small bowl, cup* (71-72): Bên ngoài bình bát lớn thì còn có những bát nhỏ, ly, chén...

pavāraṇā – *invited, having eaten & being satisfied* (73-83): Vị Tỷ-kheo đã thọ dụng vật thực rồi nhưng lại có thí chủ đến cúng dường nên

vị ấy từ chối vật thực. Trường hợp này gọi là pavārita – Ngăn Vật Thực.

♦ (Ga)

**Kālikā ca paṭiggāho, maṃsesu ca akappiyaṃ;
Nissaggiyāni pācitti, samaṇakappa bhūmiyo.**

Đây là đoạn kệ thứ hai.

Kālikā ca = *food āhāra, juice, medicine, non-āhāra and their life span time* (84-105): Trong phẩm này sẽ có tất cả các loại vật thực, nước ép, thuốc men, và những thứ không phải là vật thực mà một vị Tỳ-kheo có thể thọ nhận. Trong chương này cũng có nói thêm về vấn đề sau khi thọ nhận thì vị Tỳ-kheo có thể được giữ trong thời hạn bao lâu.

paṭiggāho = *acceptance kālikā* (106-112): Vị Tỳ-kheo sẽ thọ lãnh những vật phẩm như thuốc men, vật thực (Kālikā ca) này như thế nào.

Mamsesu ca akappiyam = *improper meats* (113-115): Trong phạm này sẽ nói về tất cả các loại thịt không được phép.

Nissaggiyāni = *relinquished before confession* (116-120): Là Ưng Xả Đối Trị. Có nghĩa là chúng ta phải xả trước khi sám hối.

Pācitti = *pācitti offense* (121-124): Những lỗi Ưng Đối Trị.

Samaṇa-kappa = *kappi seeds, making proper food for bhikkhus* (125-135): Đây là tất cả những loại hạt, vật thực cúng dường làm cho hợp luật. Tất cả kappiya cần phải biết điều này.

Bhūmiyo = *making proper kappiya kuṭi* (136-144): Kutī có nghĩa là cốc, liêu. Câu này có nghĩa là làm cốc kappiya trước khi chư tăng sử dụng. Tất cả các cốc, liêu của Chư Tỷ-kheo trước khi sử dụng mà muốn trở thành kappiya kutī thì phải làm Tăng Sự.

◆ (Gha)

**Upajjhācariyavattāni,
vaccapassāvathānikam;
Āpucchakaraṇam naggo, nhānakappo
avandiyo.**

Upajjhā = *teacher*: Là thầy Tế Độ.

Acariya: Là thầy Y Chỉ Sư.

Vattāni: Là nghĩa vụ, phận sự.

Upajjhācariyavattāni = *duty to spiritual preceptor and teacher* (145-155): Là nghĩa vụ, phận sự của học trò đối với thầy Tế Độ và thầy Ý Chỉ.

vacca: Là phân

passā: Là nước tiểu

Thāna: nơi, chỗ

Vaccappassāvathānikam = *duty in feces-urine releasing place, toilet* (156-160): Là những phận sự, nghĩa vụ phải làm ở nhà vệ sinh (toilet).

Āpucchakaraṇam = *asking permission for chanting etc* (161-165): Có nghĩa là vị Tỷ-kheo phải hỏi, xin phép khi tụng kinh hay..v.v.

Naggo = *naked* (166-167): Trong phạm này sẽ nói về những vị Tỷ-kheo trần truồng sẽ không được phép thọ thực khi không mặc đồ trên người.

nhāna: Là tắm.

kappo: đúng đắn.

nhānakappo = *proper bathing* (168-171): Nơi tắm đúng đắn, hợp luật.

avandiyo = *one who should not be paid homage* (172-172): Những người mà chúng ta không được phép đánh lễ. Trong này có nghĩa là Tỷ-kheo không thể đánh lễ tất cả mọi người được. Ngay kể cả là thầy của chúng ta là Ngài Sayadaw cũng

vậy, chúng ta cũng không đánh lễ khi các Ngài đang thọ vật thực. Đối với các vị Tỳ-kheo sẽ không được đánh lễ các Ngài Sayadaw trong lúc các Ngài đang thọ dụng vật thực nhưng đối với các hàng cư sĩ thì có thể đánh lễ các Ngài.

♦ (Ña)

**Cammaṃ upāhanā ceva, anolokiyamañjanī;
Akappiyasayanāni, samānāsanikopi ca.**

Cammaṃ = *leather* (173-174): Là da. Chất liệu da hiện đang được sử dụng làm tọa cụ rất phổ biến hiện nay.

upāhanā ceva = *sandal, shoe, slipper* (175-180): Là những đôi dép, giày.

Anolokiyam = *things should not be looked at* (181-181): Là những thứ chúng ta không nên nhìn. Ngay cả cái gương thì vị Tỳ-kheo cũng không được phép nhìn trong gương. Nếu nhìn vào gương với tác ý để quán tưởng rằng mình đang già như thế nào thì được phép. Còn nếu nhìn vào

gương với tác ý rằng mình đẹp như thế nào, xinh ra sao thì không được phép.

Añjanī = *a collyrium eye salve cream box* (182-186): Là hộp để đựng kem bôi mắt. Thời ngày xưa thì các vị dùng kem này để bôi xung quanh mắt để mắt trở nên dịu xuống và mát, do vậy các vị Tỳ-kheo cần có cái hộp này để giữ những kem đó. Hộp này gọi là añjanī.

Akappiya: Không hợp pháp, không hợp luật.

sayanāni: Giường, chỗ ngồi.

Akappiyasayanāni = *improper beds & seats* (187-194): Là giường hoặc chỗ ngồi không hợp luật.

Samānā: Bằng nhau

Samānāsanikopi ca = *equal seat* (195-197): Chỗ ngồi ngang bằng nhau. Trong chương này sẽ nói về vấn đề chỗ nào vị Tỳ-kheo được phép ngồi cùng với nhau.

◆ (Ca)

**Asaṃvāsiko ca kammaṃ,
micchājīvavivajjanā;
Vattaṃ vikappanā ceva, nissayo
kāyabandhanaṃ.**

Asaṃvāsiko ca = *one who should not be associated* (198-198): Những người chúng ta không được phép thân cận, gần gũi.

kammaṃ = *Vinaya kamma* (199-208): Những tăng sự.

Micchājīva: Tà mạng.

vivajjanā: Tránh xa.

Micchājīvavivajjanā = *abstaining from wrong livelihood* (209-212): Tránh xa những tà mạng.

Vattaṃ = *duties of ‘āgantuka’ guest and ‘āvāsika’ host etc* (213-220): Nghĩa vụ hay phận sự của những vị khách tăng đối với những vị khách thường trú trong chùa. Chủ nhà sẽ có nghĩa

vụ của chủ nhà và khách cũng phải có nghĩa vụ của khách.

Vikappanā ceva = *assignment; apportioning; refer to the cīvara & bowl* (221-229): Phần này đặc biệt sẽ dành cho Y và Bát. Vikappanā có nghĩa là ký gửi hoặc chia sẻ quyền sở hữu.

Nissayo = *dwelling depending on teacher* (230-234): Sống dưới ý chỉ. Khi một vị Tỳ-kheo dưới 5 hạ thì phải sống dưới y chỉ của một vị thầy.

Kāyabandhanam = *belt, waist-band* (235-241): Dây thắt lưng. Khi một vị Tỳ-kheo đi vào trong làng khất thực thì phải thắt dây thắt lưng.

◆ (Cha)

**Pathavī ca parikkhāro,
bhesajjuggahadūsanam;
Vassūpanāyikā cevāvebhaṅgiyam
pakiṇṇakam.**

Pathavī ca = *destroying the earth* (242-258): Trong này sẽ nói về vấn đề phá hủy đất sẽ bị phạm lỗi gì.

Parikkhāro = *requisite, equipment, utensil* (259-273): Tất cả vật dụng, đồ dùng.

Bhesajja = *medical treatment* (274-280): Thuốc men, chữa trị. Một vị Tỳ-kheo (bhikkhu) không được làm thầy thuốc.

Uggaha = *receiving offering* (281-296): Sự thọ nhận. Ví dụ: Một vị Tỳ-kheo thọ nhận đất để xây chùa.

Dūsanam (kuladūšana) = *destroying the devotee's faith* (297-308): Sự phá huỷ đức tin của người cư sĩ.

Vassūpanāyikā ceva = *spending vassa* (309-321). Vassū: Là hạ.

Vassūpanāyikā: Nhập hạ. Chương này sẽ nói về an cư kiết hạ.

Avebhaṅgiyaṃ = *not to be distributed* (322-334): Không được chia sẻ. Trong chương này sẽ nói về những đồ trọng, những đồ mà chư tăng không được phép chia sẻ.

Pakiṇṇakaṃ = *miscellaneous* (335-381): Là những thứ linh tinh bao gồm rất nhiều thứ trong này. Trong này có rất nhiều câu kệ, từ câu 335 cho đến câu kệ số 381.

Đây là câu kệ cuối cùng trong phần giới thiệu.

♦ (Ja)

**Desanā chandadānādi, uposathappavāraṇā;
Saṃvaro suddhi santoso, caturakkhā
vipassanāti.**

Desanā = *confession* (382-398): Sám hối. Hầu như mỗi ngày chúng ta thường hay sám hối.

Chandadānādi = *declaration of consent etc (to an official act: kamma) by an absentee* (399-409): Chanda: đồng ý. Gửi thông tin về sự đồng ý của mình trong buổi lễ kamma, bất kỳ

tăng sự nào mà vị Tỳ-kheo vắng mặt đều phải gửi chanda.

Uposatha = *biweekly pātimokkha recitation* (410-432): Trong chương này nói về việc cứ 2 tuần một lần thì vị Tỳ-kheo phải tụng giới bốn (pātimokkha)

Pavāraṇā = *invitation ceremony on the last day of rainy retreat* (433-452): Nói về Lễ tụng tứ, là ngày cuối cùng của mùa hạ. Ngày lễ tụng tứ này vẫn chưa kết thúc hạ mà chúng ta cần phải chờ qua thêm một đêm nữa thì mới hết hạ. Bởi vì ngày Pavāraṇā - Lễ tụng tứ, là ngày cuối cùng trong tháng an cư của mùa nhập hạ.

Samvaro = *restraint* (453-454): Là sự thu thúc. Trong chương này sẽ nói về giới trong thu thúc. Ở đây chủ yếu nói về thu thúc căn quyền.

Suddhi = *purity* (455-458): Thanh tịnh. Trong parisuddhi-samvara-sīla thì chúng ta phải sám hối để thanh tịnh. Giới thu thúc giới là chúng ta phải

quán tưởng đề lần sau không bị tái phạm như vậy nữa.

Santoso = *contentment* (459-460): Sự tri túc. Có nghĩa là những vật dụng cũ thì chúng ta đừng tiếc nuối, những vật dụng tương lai thì chúng ta cũng đừng có mong cầu.

caturakkhā = *4 protective samatha meditation* (461-470): Là bốn đề mục thiền định, thiền bảo hộ trong samatha.

vipassanā = *insight* (471-472): Sau khi hành thiền định samatha rồi thì tiếp theo là hành thiền vipassanā - kết thúc. Chính vì thế Luật Tập Yếu rất là hay, rất là tốt bởi vì sau khi học về Khudda-Sikkhā thì chúng ta sẽ học về thiền định, rồi đến thiền tuệ và đích đến sẽ là Nibbāna - Niết bàn.

iti = *This 50 is mātikā*: Là 50 mục lục, 50 nội dung được gọi là mātikā.

Có tổng cộng là là 472 câu kệ và thầy mong rằng chúng ta có thể học thuộc lòng tất cả những câu

kệ này. Sau khi thuộc lòng rồi thì thầy sẽ dễ dàng diễn giải cho chúng ta hiểu được.

Hôm nay thầy sẽ tiếp tục với phần **Bất Cộng Trụ - Pārājika**

Pārājikaniddeso
Pārājika ca cattāroti –

**1. Maggattaye anikkhittasikkho
santhata santhate;
Allokāse nimittam sam, tilamattampi
santhataṃ.**

Magga = *path*: Là con đường, cách.

Taye = *three*: Là số ba.

Maggattaye: Nghĩa là ba con đường hoặc là ba khiếu, cả người nam lẫn người nữ đều có “magga” – khiếu.

Santhata asanthate: Câu này có nghĩa là mặc dù vị đó có che hay không che, bọc hay không bọc.

Allokāse = *wet place*: Là nơi ẩm ướt, nghĩa là không phải là xúc chạm vào bên ngoài hư không. Chính vì thế mà Allokāse sẽ bỏ nghĩa cho ba khiếu, từ này bỏ nghĩa để nói về vị trí.

A-nikkhitta-sikkho: Là chủ ngữ, là vị Tỳ-kheo đó chưa có xả y. Nikkhitta có nghĩa là bỏ xuống, a-nikkhitta sikkho có nghĩa là chưa bỏ học Pháp xuống – chưa xả y. Chính vì thế mà A-nikkhitta-sikkho có nghĩa là những người có thể phạm giới Bất Cộng Trụ còn nikkhitta-sikkho là những người không phạm Bất Cộng Trụ. Bởi vì có những vị Tỳ-kheo xuất gia gieo duyên 9 - 10 ngày sau đó thì vị ấy hoàn tục và trở về nhà, do đã xả y nên sống ở nhà nhưng vị ấy không phạm vào giới Pārājika - Bất Cộng Trụ. Lúc xả y cũng rất là quan trọng do vậy vị ấy phải thành tựu sự xả y theo đúng luật. Do sự không hiểu biết mà có một số vị đã xả y trước tượng Đức Phật. Vị Tỳ-kheo không thể nào xả y trước tượng Đức Phật được mà phải cần có sự chứng kiến của một người khác ở trước mặt.

6 FACTORS FOR SUCCESSFUL DISROBE : 6 YẾU TỐ ĐỂ VIỆC XẢ Y ĐƯỢC THÀNH TỰU.

1. **Mind with disrobe desire:** Đầu tiên là vị Tỳ-kheo phải có tác ý, tâm muốn xả y.

3. **Using present tense:** Điều này rất là quan trọng - nghĩa là phải nói trong thời điểm hiện tại.

5. **Both persons be normal human beings:** Cả hai người (người xả y và người chứng nhận cho người xả y) đều phải là những người có sự hiểu biết và đầu óc tỉnh táo bình thường.



2. **Disrobe sentence:** Phải hoàn thành việc tụng đọc trọn vẹn một câu bằng tiếng pāli.

4. **Speech out:** Vị ấy phải nói ra bằng lời chứ không được phép viết ra giấy.

6. **Second person understands that he wants to disrobe:** Người chứng nhận cho vị Tỳ-kheo muốn xả y phải hiểu được người đó đang nói gì, tức là đầu óc phải hoàn toàn minh mẫn và tỉnh táo có thể là một vị Tỳ-kheo hay người nam hay người nữ.

6 FACTORS FOR SUCCESSFUL DISROBE 6 YẾU TỐ ĐỂ VIỆC XẢ Y ĐƯỢC THÀNH TỰU.

1. ***Mind with disrobe desire:*** Đầu tiên là vị Tỳ-kheo phải có tác ý, tâm muốn xả y.
2. ***Disrobe sentence:*** Phải hoàn thành việc tụng đọc trọn vẹn một câu bằng tiếng pāli.

3. ***Using present tense:*** Điều này rất là quan trọng - nghĩa là phải nói trong thời điểm hiện tại. Ví dụ: Nếu nói là có thể tôi sẽ xả y vào ngày mai thì không được.
4. ***Speech out:*** Vị ấy phải nói ra bằng lời chứ không được phép viết ra giấy.
5. ***Both persons be normal human beings:*** Cả hai người (người xả y và người chứng nhận cho người xả y) đều phải là những người có sự hiểu biết và đầu óc tỉnh táo bình thường. Ví dụ: Nếu một vị Tỷ-kheo đang chịu khổ rất nhiều, hoặc vị ấy đang bị hôn mê không tỉnh táo, mất trí nhớ thì sự xả y cũng không thành tựu. Hoặc có trường hợp vị Tỷ-kheo bị nhập bởi Phi Nhân, bị Phi Nhân điều khiển thì trường hợp đó cũng không xả y được.
6. ***Second person understands that he wants to disrobe:*** Người chứng nhận cho vị Tỷ-kheo muốn xả y phải hiểu được người đó đang nói gì, tức là đầu óc phải hoàn toàn minh mẫn và

tỉnh táo. Người chứng nhận có thể là một vị Tỳ-kheo hay người nam hay người nữ nhưng họ phải hiểu được rằng vị kia đang thực sự muốn xả y.

=> Khi hội đủ sáu yếu tố này thì vị một vị Tỳ-kheo mới thành tựu việc xả y một cách đúng luật. Nếu một trong sáu yếu tố kể trên không được hội đủ thì vị Tỳ-kheo ấy không thể thành tựu việc xả y và vị ấy đương nhiên vẫn đang là một vị Tỳ-kheo. Chính vì thế mà việc xả y cũng phải được thực hiện một cách hết sức cẩn thận, bởi vì sau khi xả y rồi thì trong kiếp này vị ấy vẫn có thể được xuất gia trở lại. Trong thời Đức Phật có một vị Tỳ-kheo đã xả y tới 7 lần và tới lần cuối cùng thì vị ấy đã chứng đắc đạo quả A-la-hán. Vì một lý do nào đó mà vị ấy phải xả y nhưng vị ấy vẫn không phạm vào giới Pārājika - Bất Cộng Trụ, do vậy mà vị ấy vẫn có thể xuất gia trở lại bất cứ lúc nào và vẫn có thể chứng ngộ được Nibbāna – Niết Bàn. Nếu một vị Tỳ-kheo không biết rõ giới luật nhưng lại xả y trước tượng Phật thì khi vị ấy trở về nhà vẫn có thể phạm vào tội Pārājika - Bất Cộng Trụ khi sống ở nhà.

Nimittam: Là bộ phận sinh dục của vị Tỳ-kheo. Trong trường hợp một vị đã đưa bộ phận sinh dục của mình vào một trong ba cái khiêu thì dù nimitta (bộ phận sinh dục) của vị ấy được bao bọc hay không bao bọc thì vẫn phạm vào tội Pārājika - Bất Cộng Trụ.

Tilamattampi = *even at least sesame seed*: Có nghĩa dù cho vị Tỳ-kheo đưa nimittam (bộ phận sinh dục) của mình vào một trong ba cái khiêu sâu dù chỉ bằng hạt mè thì vẫn vi phạm vào tội Pārājika - Bất Cộng Trụ. Do vậy tất cả các vị Tỳ-kheo phải cố gắng để không vi phạm vào tội Pārājika - Bất Cộng Trụ.

Bài giảng hôm nay thầy xin kết thúc tại đây. Hẹn gặp lại mọi người trong bài giảng tuần sau.

Idaṃ me puññaṃ āsavakkhayā'vahaṃ hotu.

Idaṃ me puññaṃ nibbānassa paccayo hotu.

Phước lành này của chúng con, nguyện đoạn trừ các lậu hoặc - trầm luân.

Phước lành này của chúng con, nguyện là duyên thành tựu được Niết bàn.

Mama puññabhāgaṃ sabbasattānaṃ bhājemi;

Te sabbe me samaṃ puññabhāgaṃ labhantu.

Phần phước của chúng con, xin chia đều đến tất cả sanh linh, Mong tất cả hãy thọ nhận phần phước ấy được đều nhau.

Sādhu! Sādhu! Sādhu!